

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (OCH)

## CTCP One Capital

Ngày 29/12/2023	6,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	-2.8%	-

DT thuần 2023
975
tỷ VNĐ
YoY: ▼21.0  -2.1%

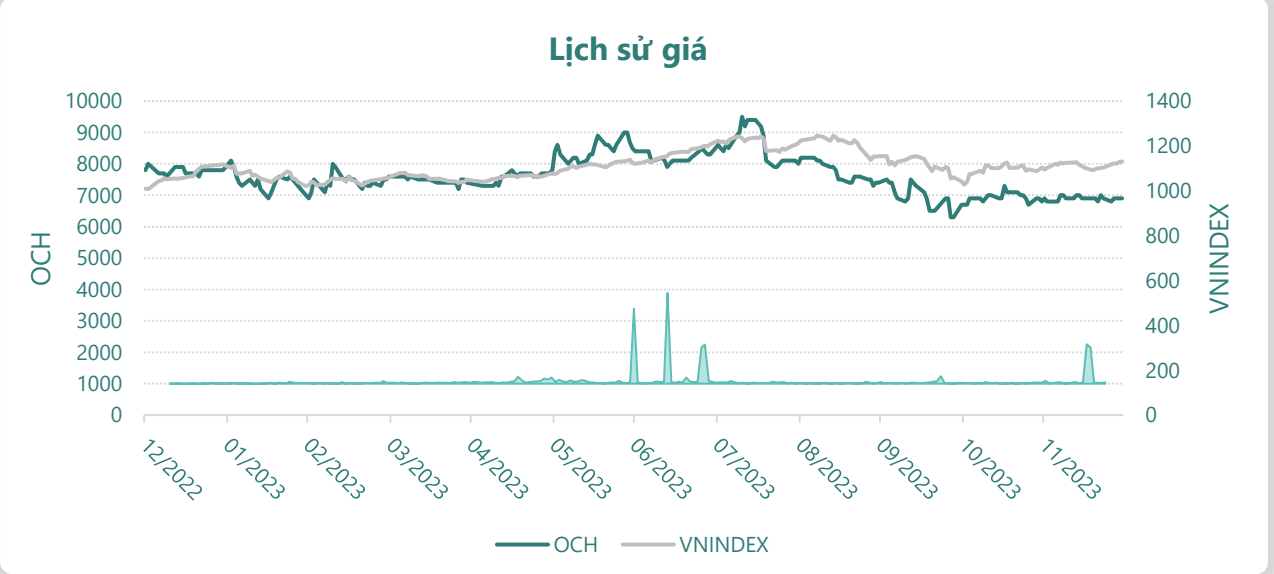
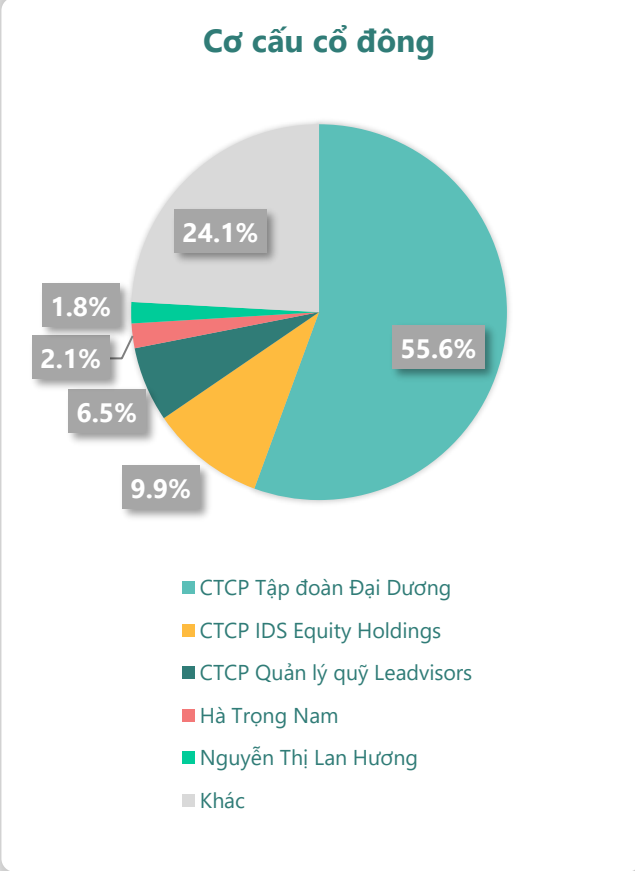
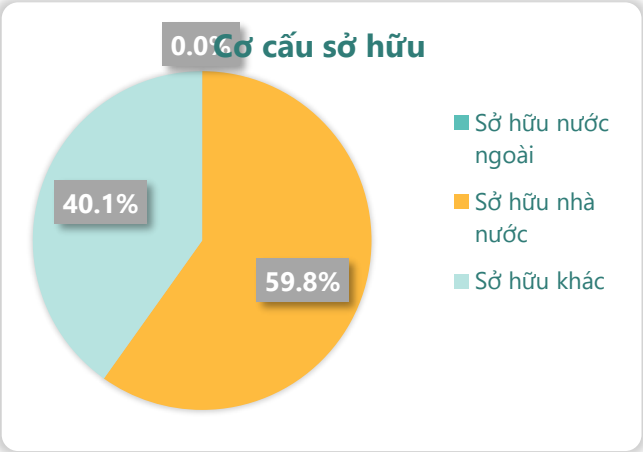
LN thuần 2023
168
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.0  19.6%

LN sau thuế 2023
120
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 47.7  65.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
16.6%
YoY: +/-▲ 2.3%

ROE 2023
8.4%
YoY: +/-▲ 1.1%

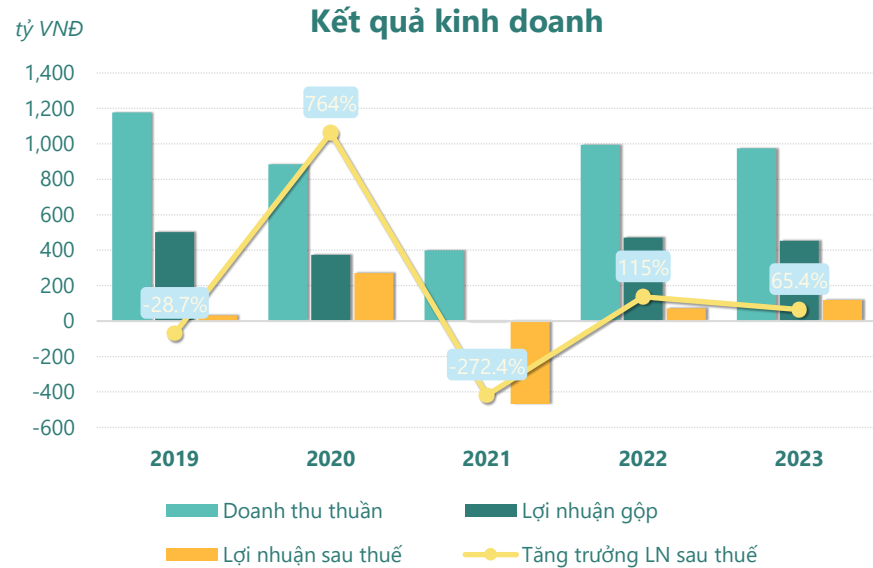
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,300 - 9,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,380
Số lượng CPLH (CP)	200,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	18,665
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.58
EPS	781
P/E	8.8



Kết quả kinh doanh **OCH** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **974.7** tỷ đồng **giảm 2.09%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 65.4%** đạt **119.6** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

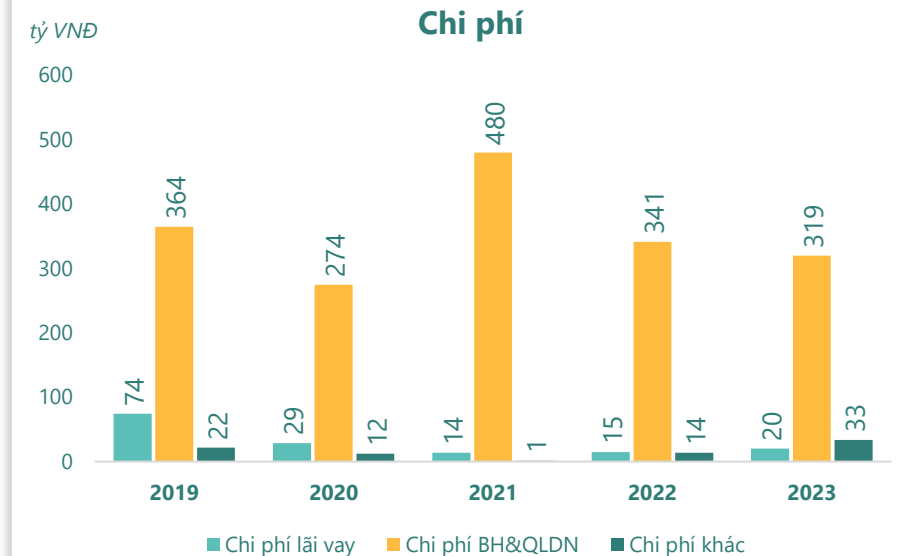
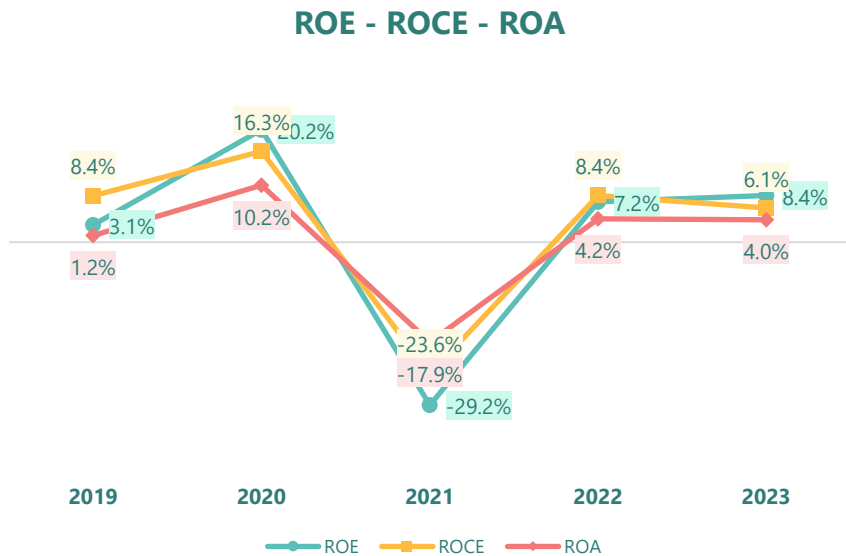
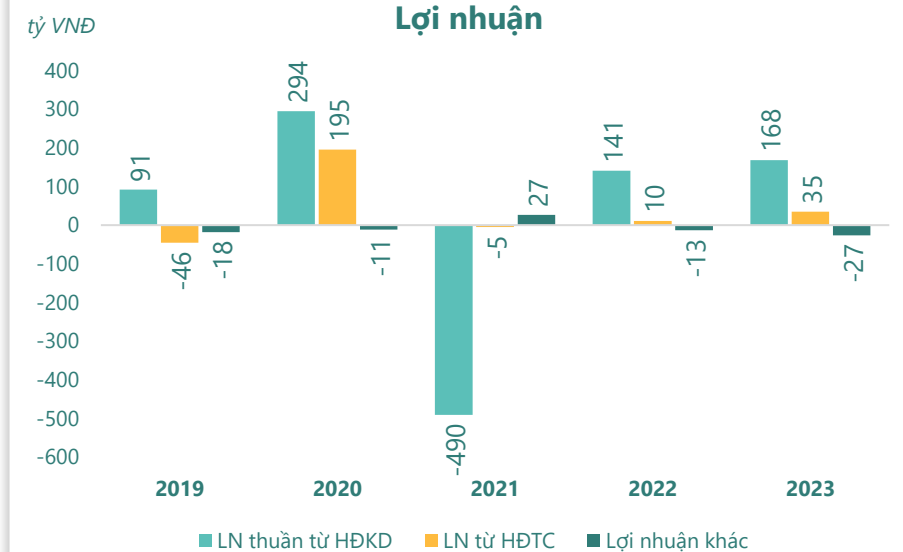
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **OCH** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **168.1** tỷ đồng, **tăng lên 27.57** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (40.83 tỷ đồng) là 127.3 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

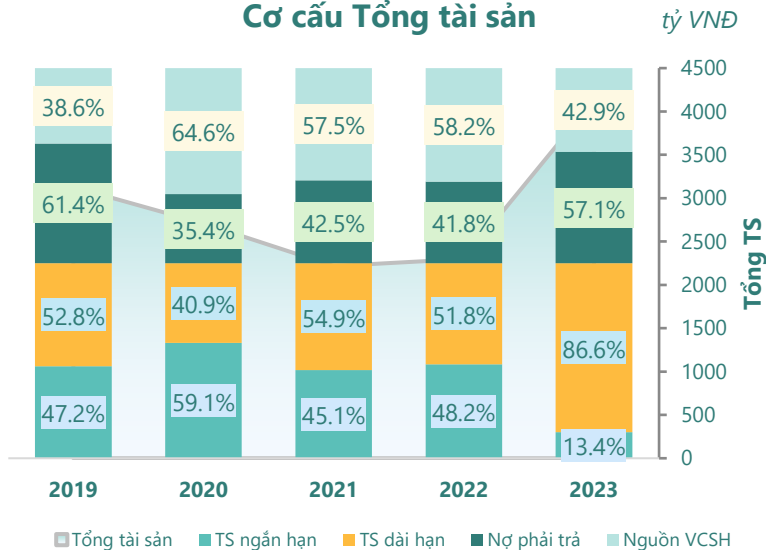
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **20.21** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **319.4** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **33.35** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của OCH năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.36%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

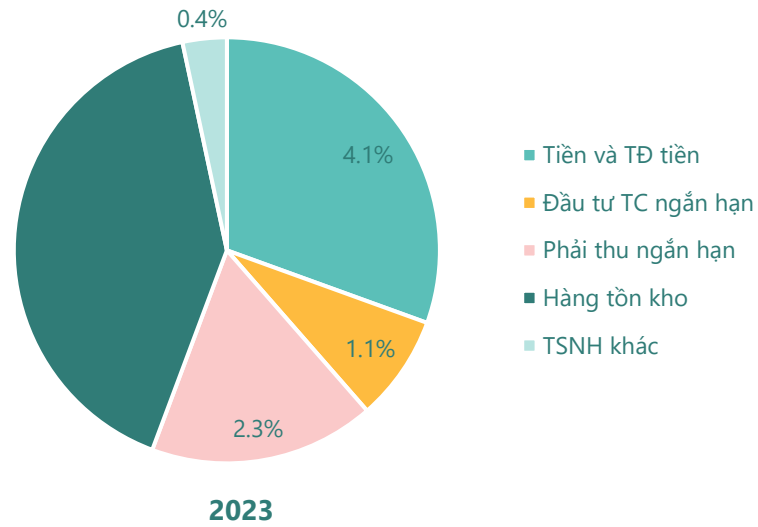


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

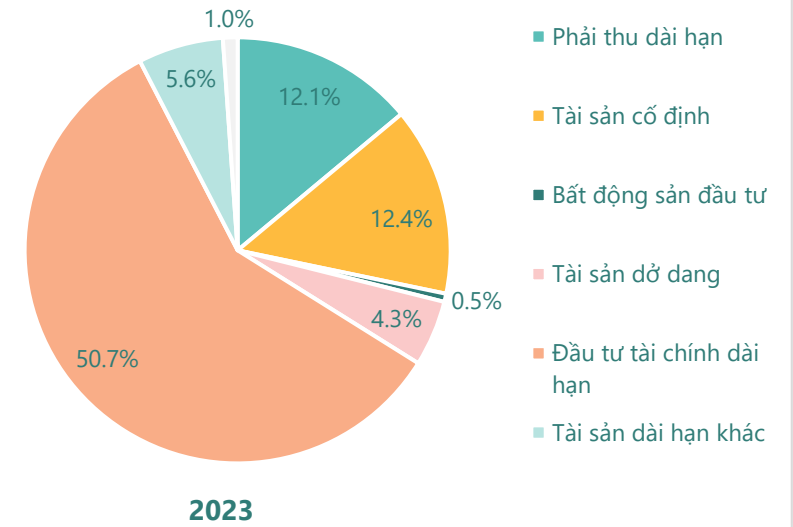
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **OCH** năm 2023 tăng trưởng **79.8%** so với năm trước, đạt **4,134** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 86.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 57.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

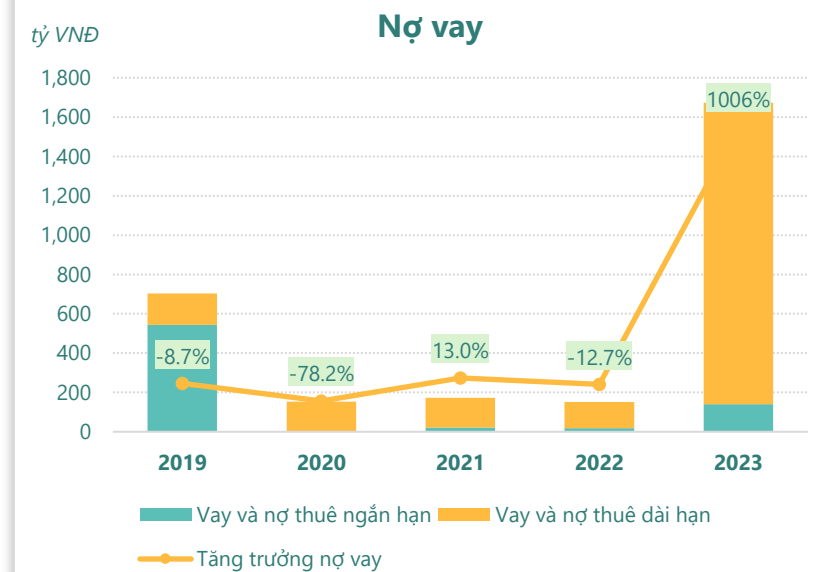
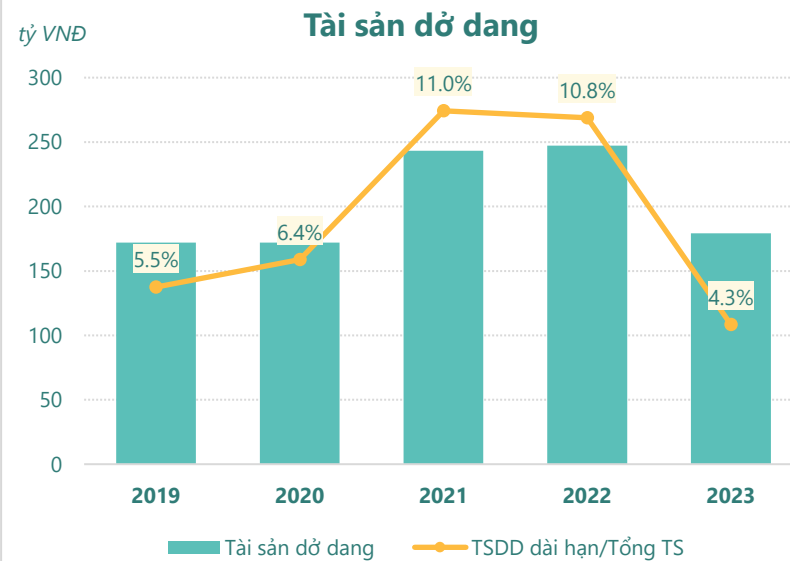
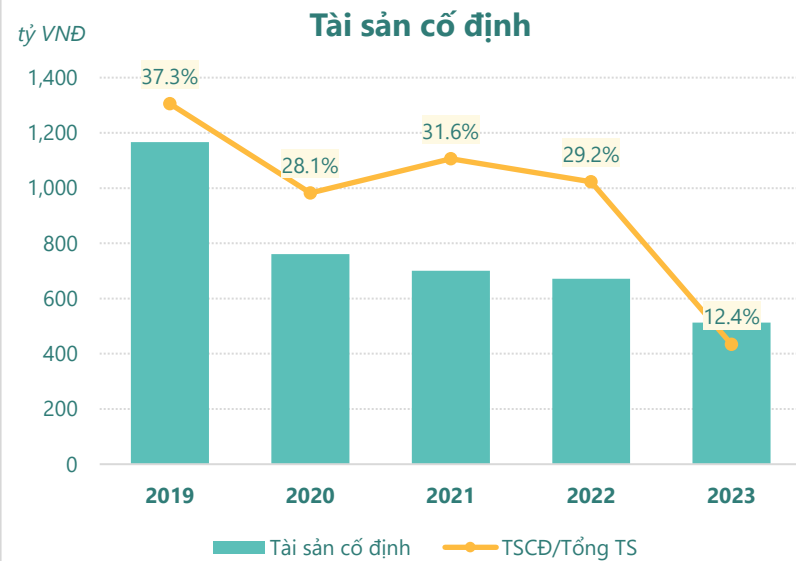
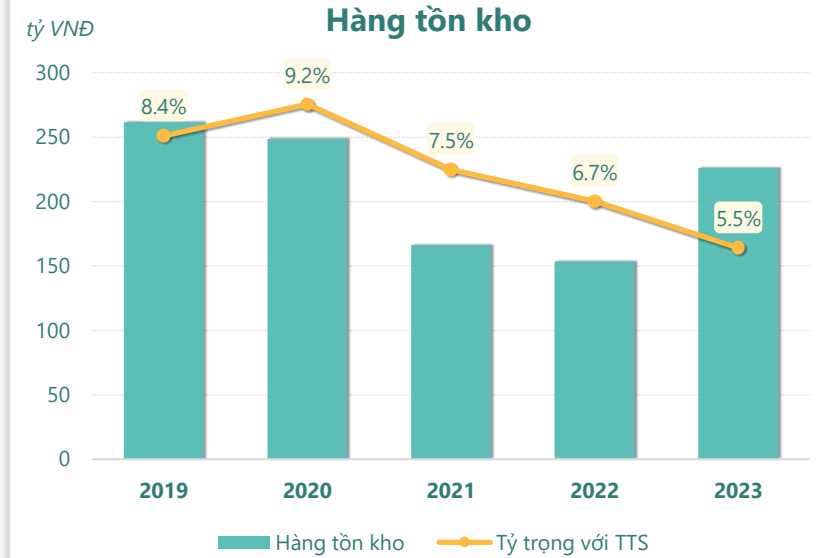
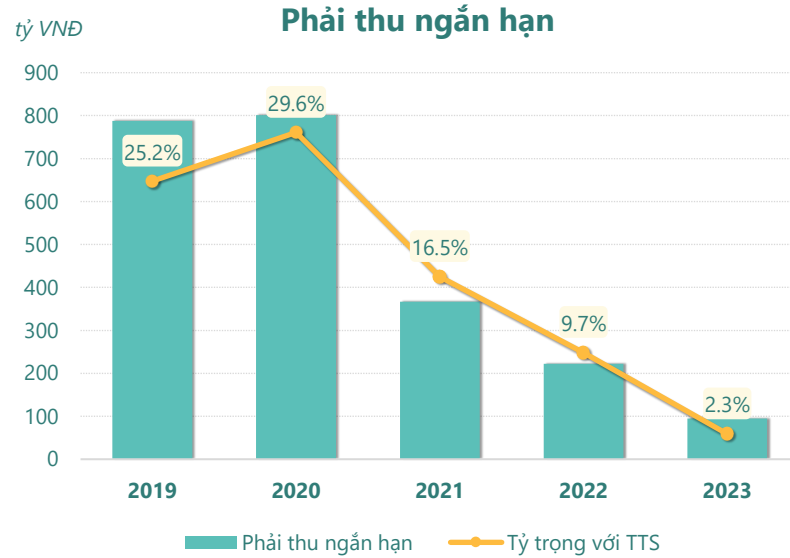
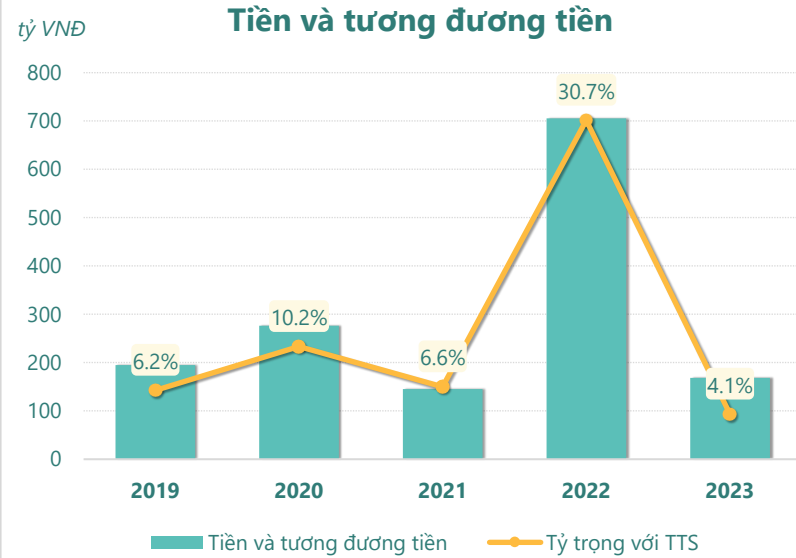
**Tài sản ngắn hạn** của OCH năm 2023 giảm **50.2%** so với năm trước, đạt **551.9** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **13.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **5.47%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.08% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

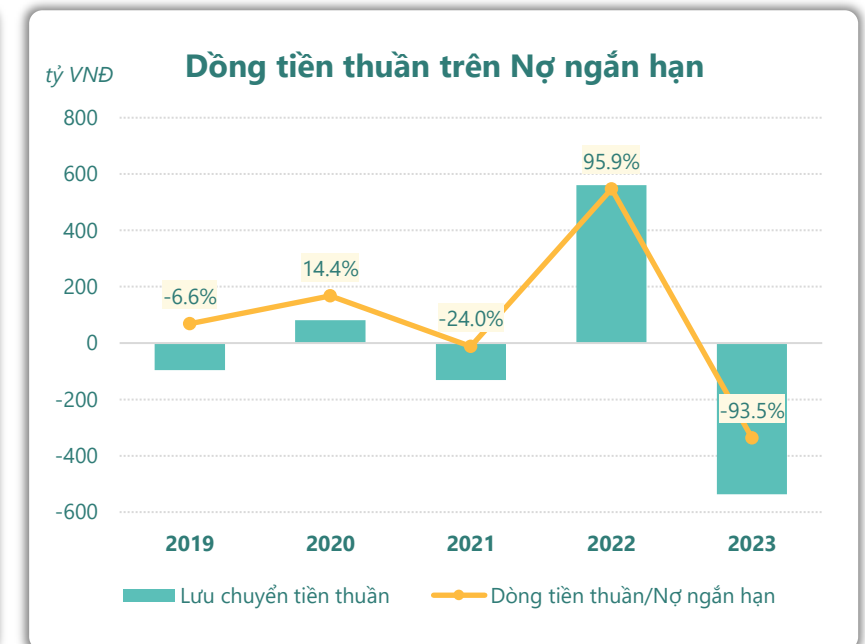
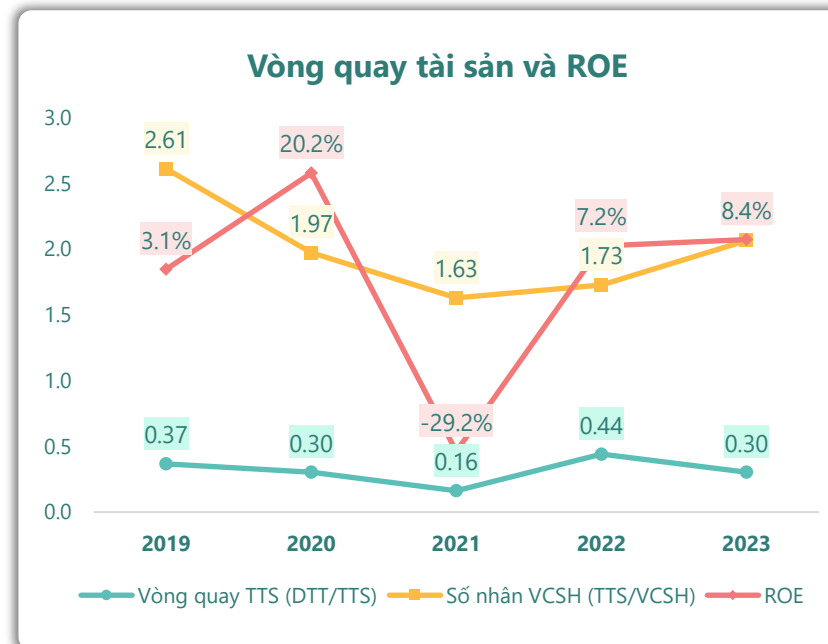
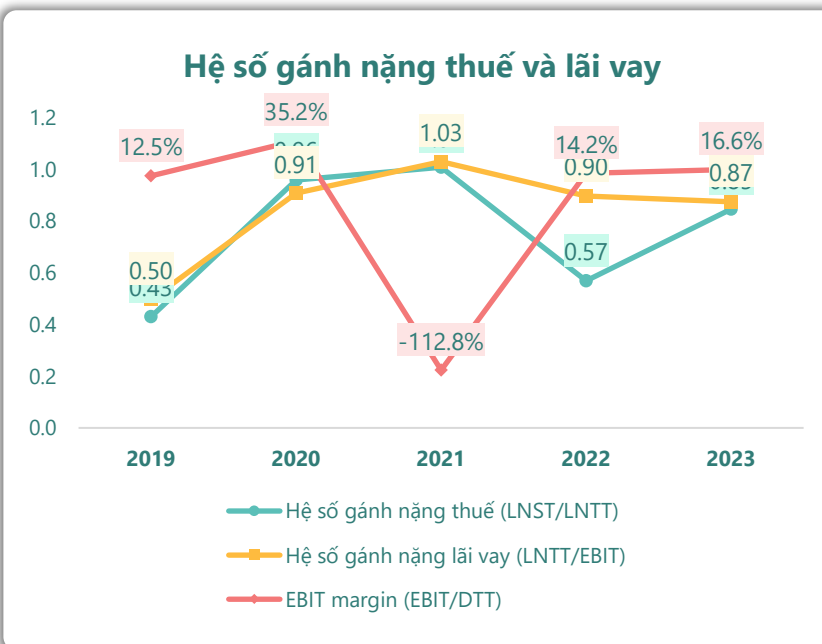
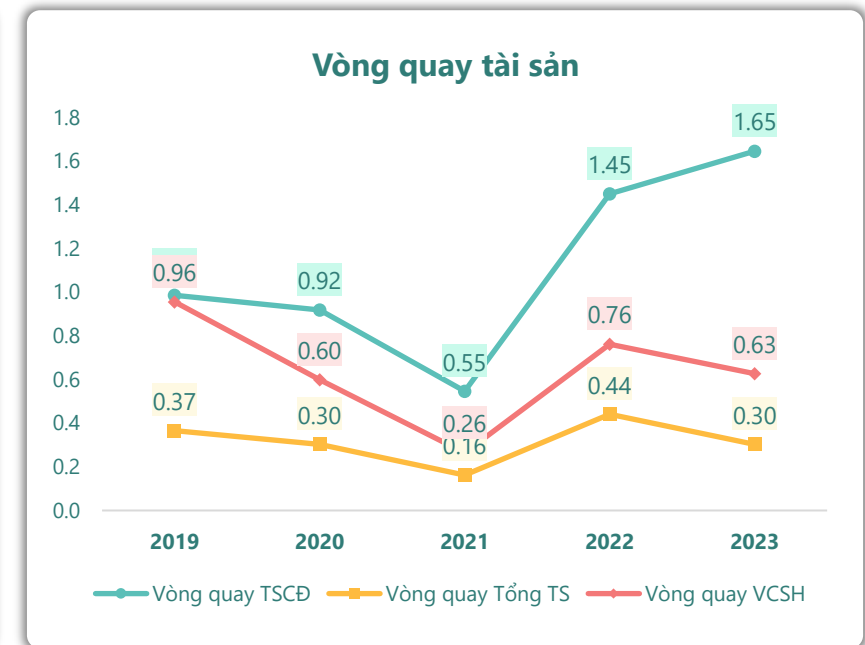
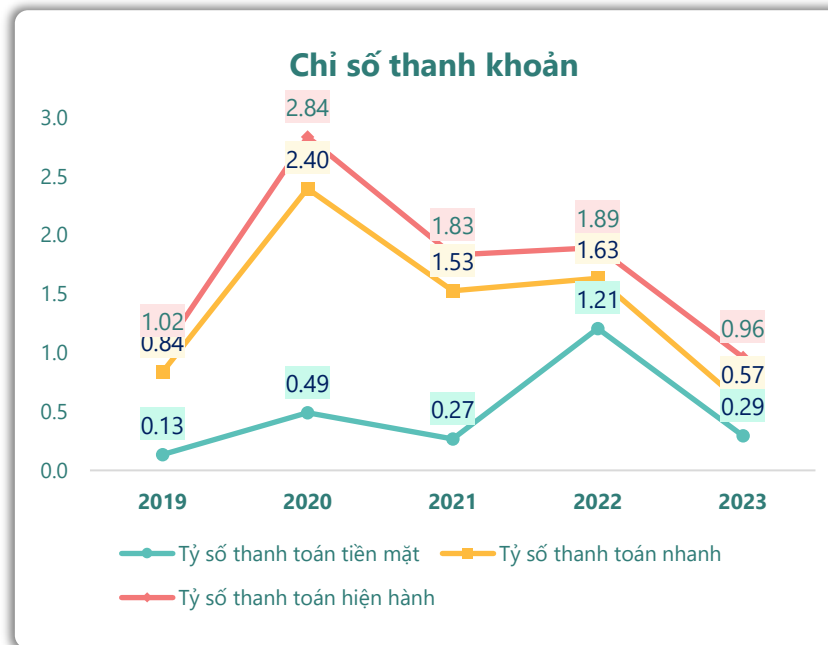
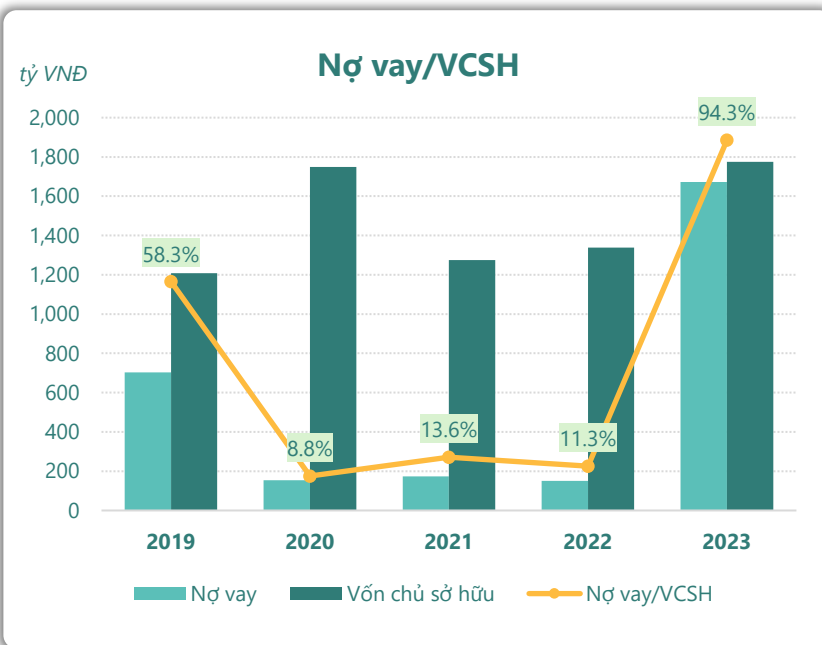
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **201%** so với năm trước và đạt **3,582** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **86.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **50.7%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 12.4%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>885</b>	<b>399</b>	<b>996</b>	<b>975</b>
Giá vốn hàng bán	512	405	524	522
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>373</b>	<b>-5.56</b>	<b>471</b>	<b>453</b>
Doanh thu HĐTC	285	18.8	21.6	53.1
Chi phí TC	89.7	23.6	11.1	18.4
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>28.7</b>	<b>13.5</b>	<b>14.5</b>	<b>20.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	156	77.1	173	172
Chi phí QLDN	118	403	168	148
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>294</b>	<b>-490</b>	<b>141</b>	<b>168</b>
Lợi nhuận khác	-11.4	26.6	-13.3	-26.7
<b>LN trước thuế</b>	<b>283</b>	<b>-464</b>	<b>127</b>	<b>141</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>271</b>	<b>-468</b>	<b>72.3</b>	<b>120</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>298</b>	<b>-442</b>	<b>94.7</b>	<b>130</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	63.9	-121	359	141
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	24.2	-29.8	223	-2,519
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.96	19.8	-22.1	1,841
Tiền đầu kỳ	195	276	145	705
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>81.1</b>	<b>-131</b>	<b>560</b>	<b>-537</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.12	-0.02	-0.06	0.01
Tiền cuối kỳ	276	145	705	168

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,709</b>	<b>2,217</b>	<b>2,299</b>	<b>4,134</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,602</b>	<b>1,000</b>	<b>1,107</b>	<b>552</b>
Tiền và tương đương tiền	276	145	705	168
Đầu tư tài chính ngắn hạn	258	303	7.63	44.3
Phải thu ngắn hạn	801	367	222	94.6
Hàng tồn kho	249	166	153	226
Tài sản ngắn hạn khác	17.9	19.6	18.7	18.5
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,107</b>	<b>1,216</b>	<b>1,191</b>	<b>3,582</b>
Phải thu dài hạn	1.77	58.2	79.3	500
Tài sản cố định	760	701	671	513
Bất động sản đầu tư	0	24.8	23.6	22.4
Tài sản dở dang	172	243	247	179
Đầu tư tài chính dài hạn	19.4	9.41	9.16	2,096
Tài sản dài hạn khác	85.0	90.1	98.8	232
Lợi thế thương mại	68.1	89.9	61.6	39.8
<b>Nợ phải trả</b>	<b>960</b>	<b>943</b>	<b>961</b>	<b>2,359</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>565</b>	<b>546</b>	<b>584</b>	<b>574</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	22.1	18.9	140
Phải trả người bán ngắn hạn	29.3	26.7	31.0	20.0
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>395</b>	<b>396</b>	<b>376</b>	<b>1,785</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	153	151	132	1,532
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,748</b>	<b>1,274</b>	<b>1,338</b>	<b>1,774</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,748</b>	<b>1,274</b>	<b>1,338</b>	<b>1,774</b>
Vốn điều lệ	2,000	2,000	2,000	2,000
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>